

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Ngày 30/06/2025	20,050 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.3%	-6.8%	-

DT thuần Q2/25
2,447
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 944 62.8%
YoY: ▲ 165 7.2%

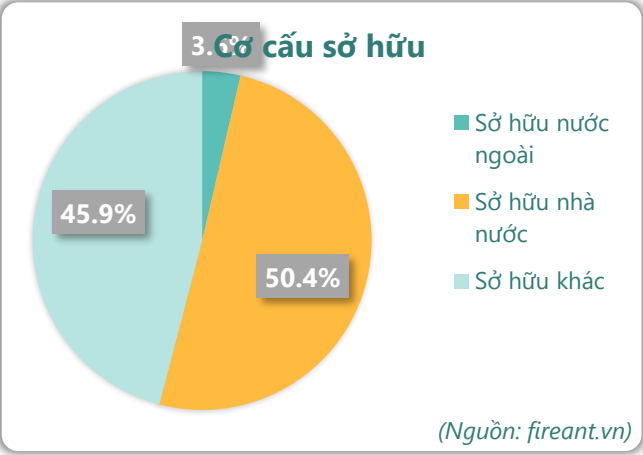
LN thuần Q2/25
274
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 128 87.4%
YoY: ▲ 53.0 23.8%

LN sau thuế Q2/25
250
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 107 74.8%
YoY: ▲ 118 89.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
15.0%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE (TTM) Q2/25
4.9%
YoY: +/-▲ 0.5%

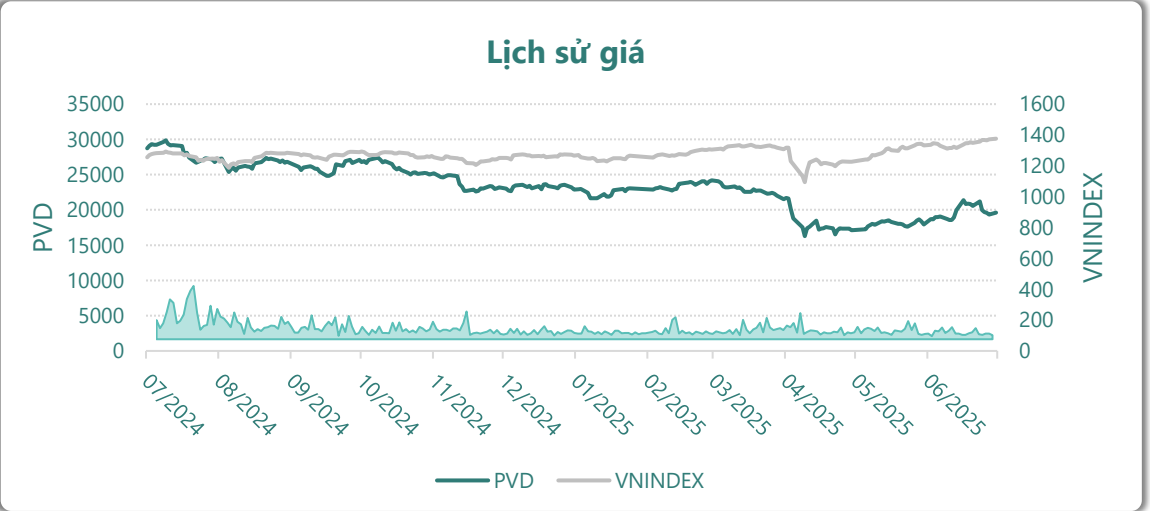
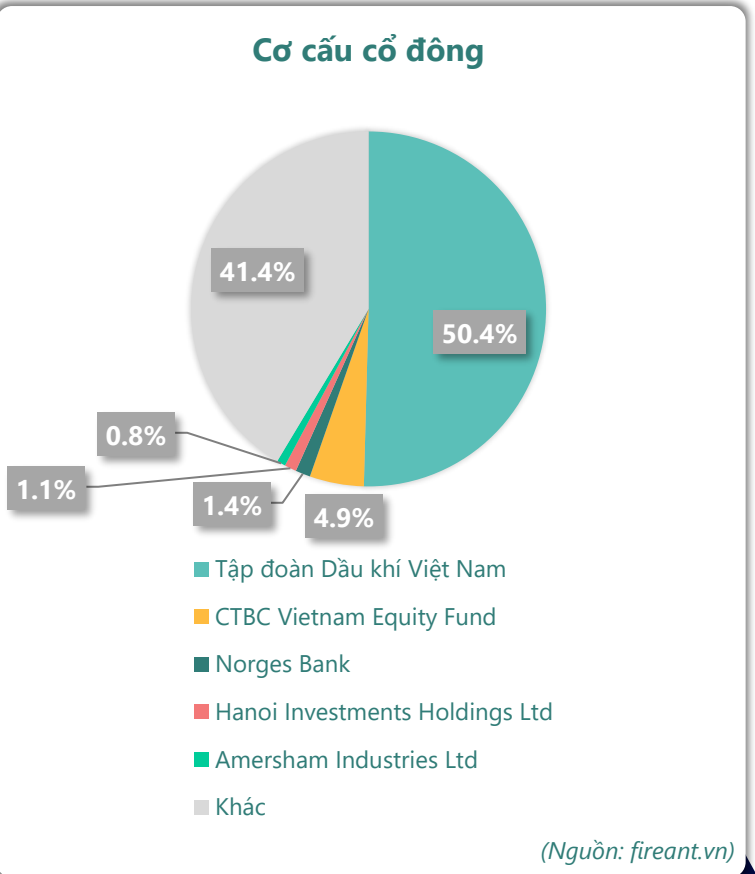
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,282 - 29,876
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,145
Số lượng CPLH (CP)	555,880,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,859,790
Sở hữu nước ngoài	3.6%
Beta	1.11
EPS	1,422
P/E	14.1



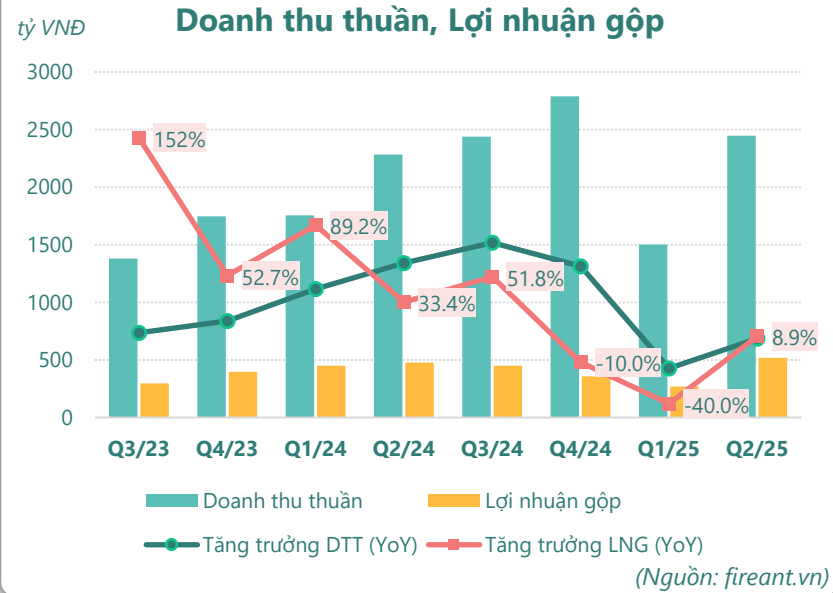
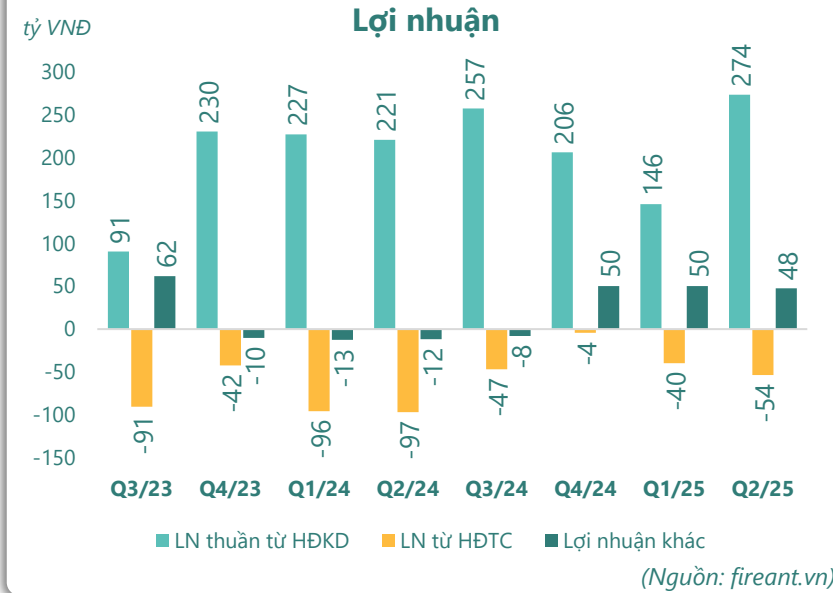
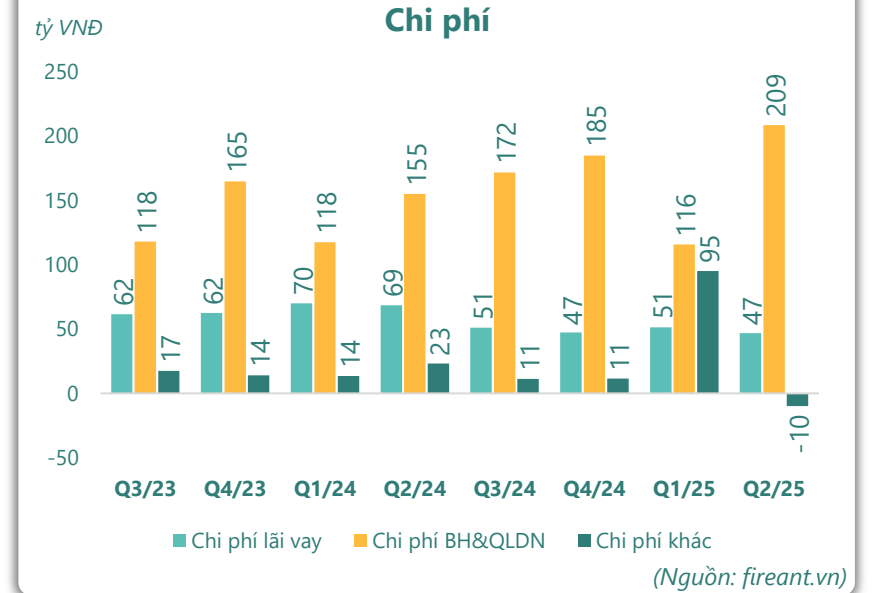
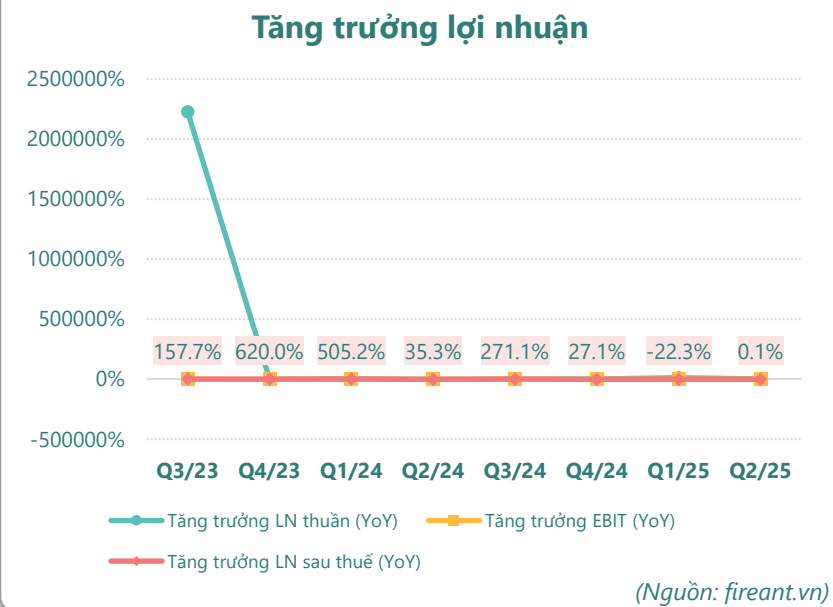
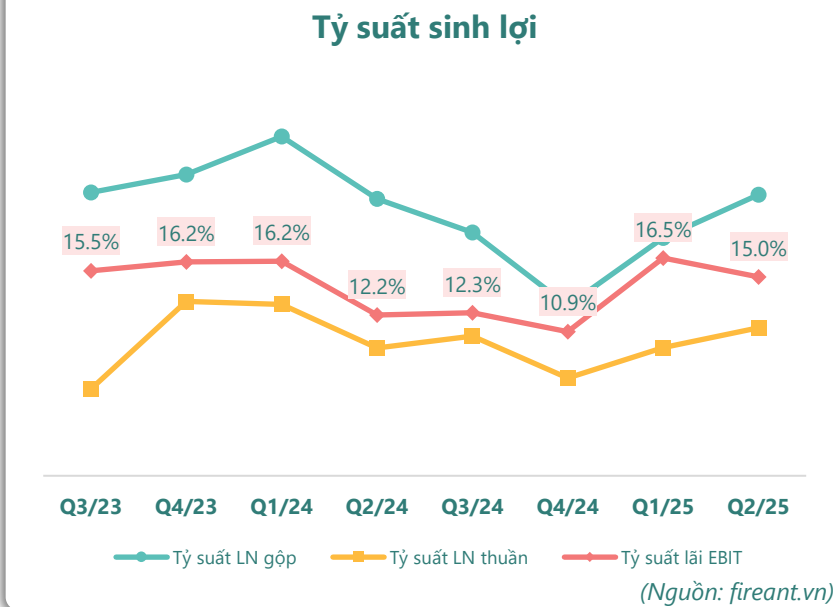
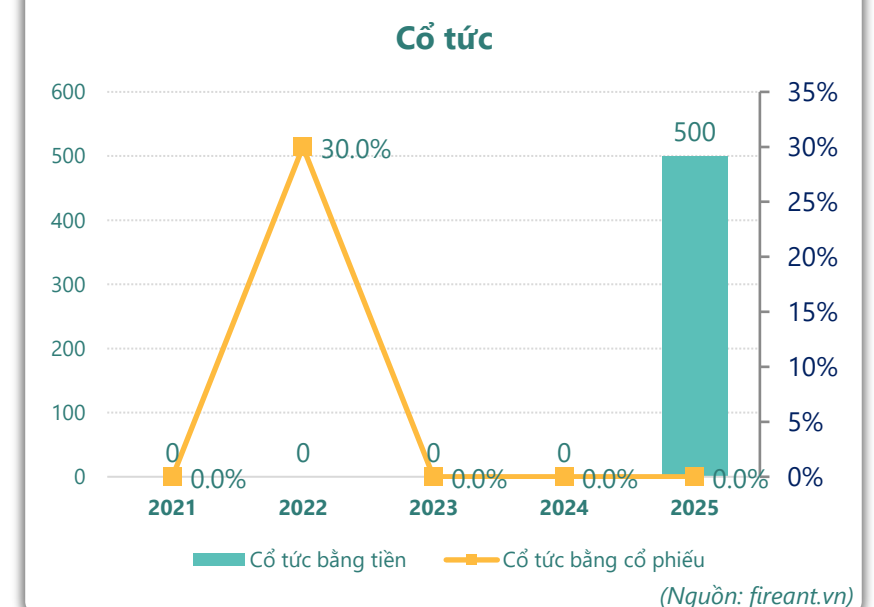
DT thuần 6T 2025
3,950
tỷ VNĐ
YoY: ▼88.0 -2.2%

LN thuần 6T 2025
419
tỷ VNĐ
YoY: ▼29.0 -6.4%

LN sau thuế 6T 2025
393
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 112 39.9%



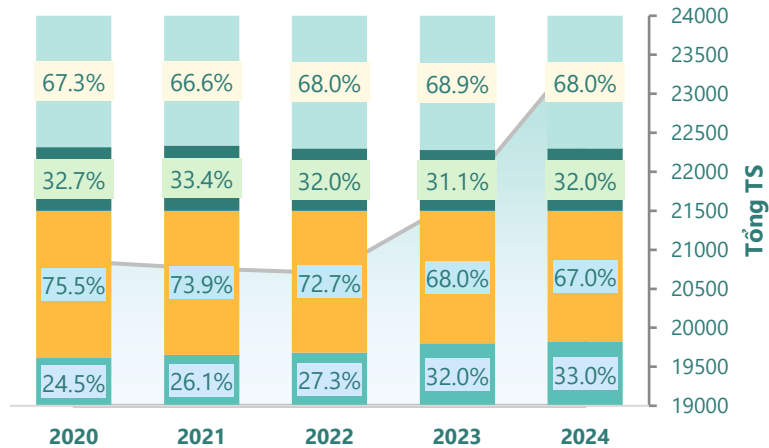
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

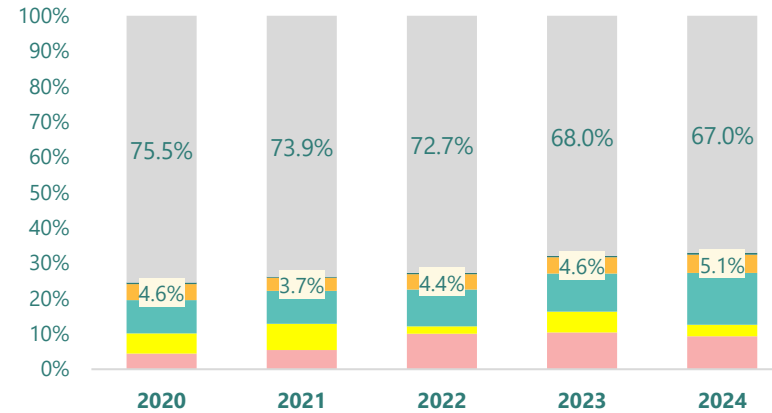
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

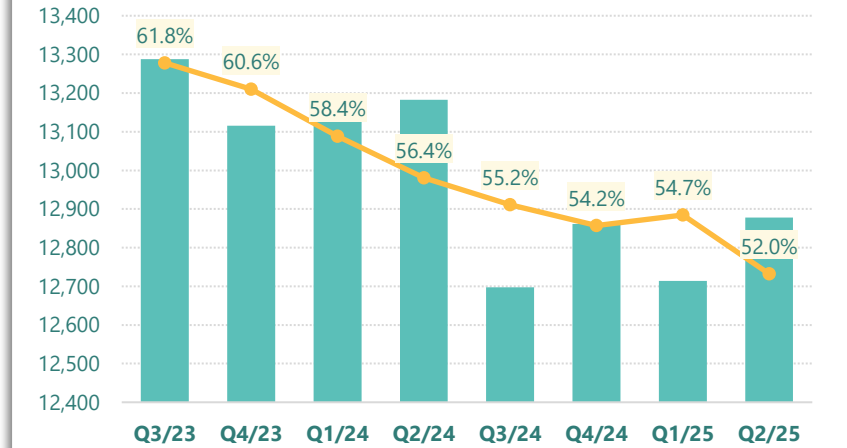
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

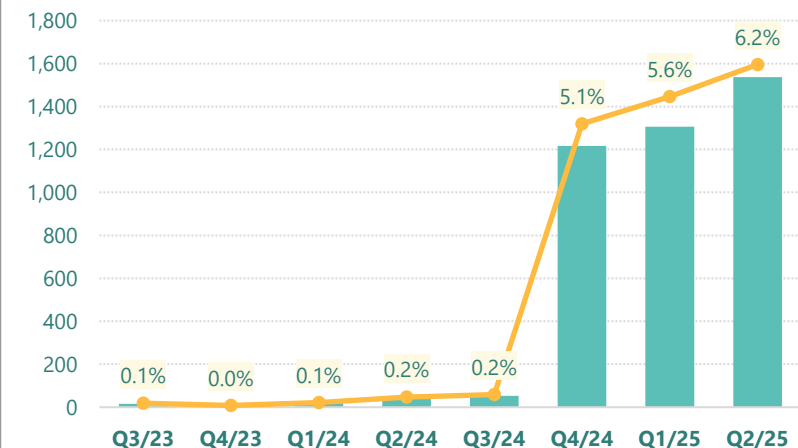
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

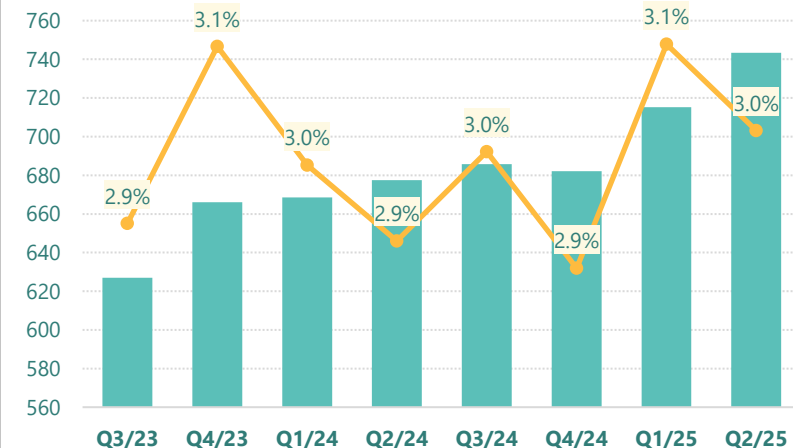
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

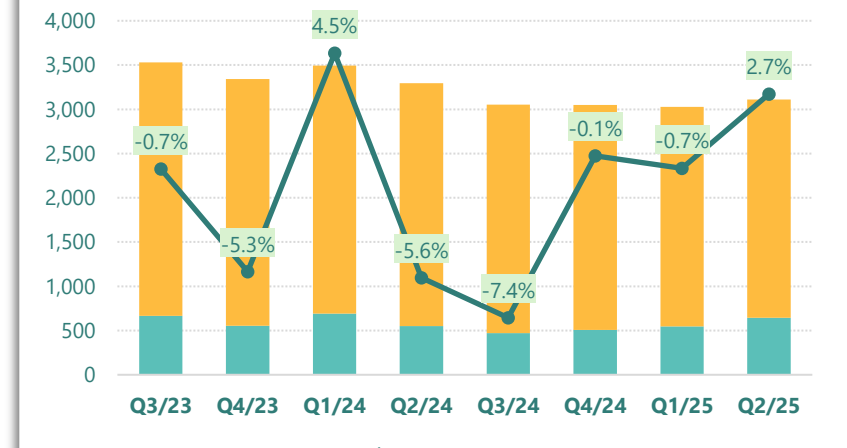
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

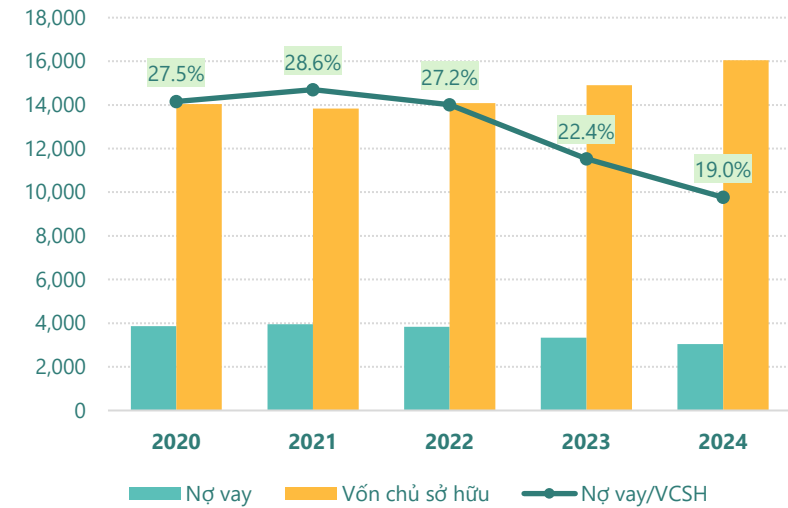


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

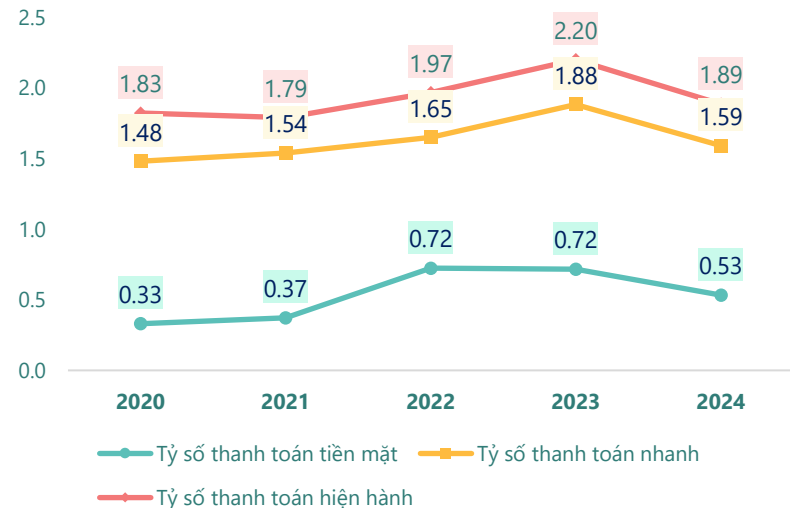
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



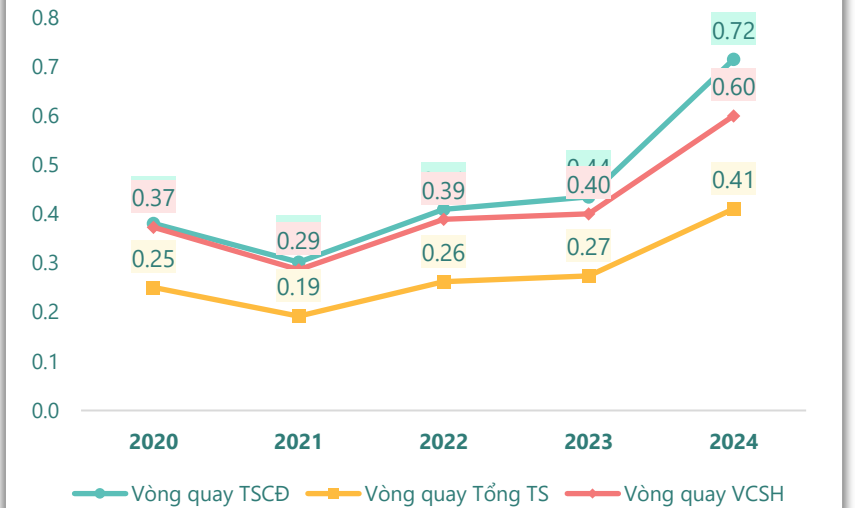
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



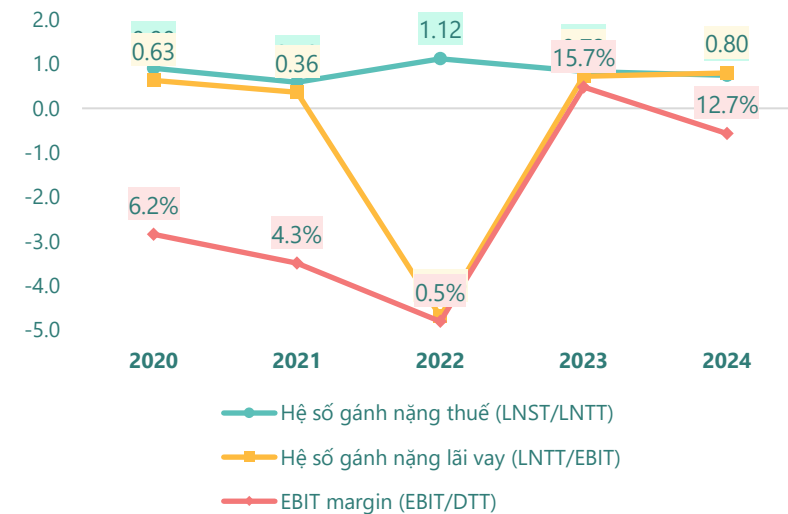
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



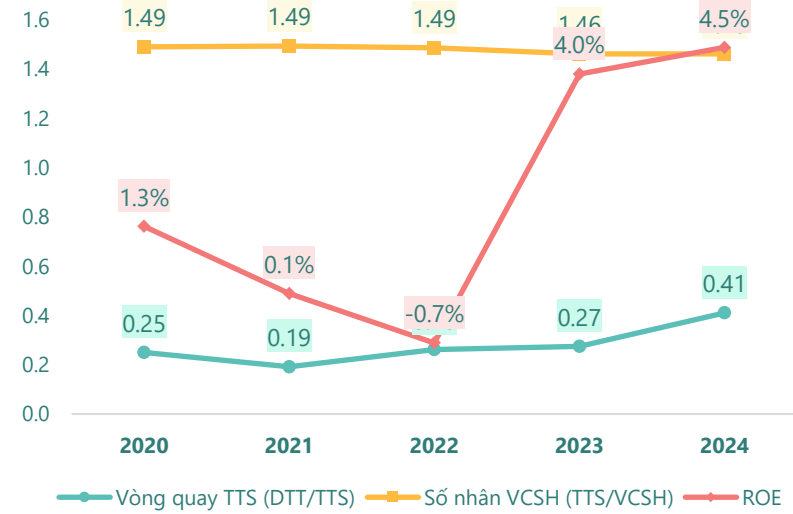
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



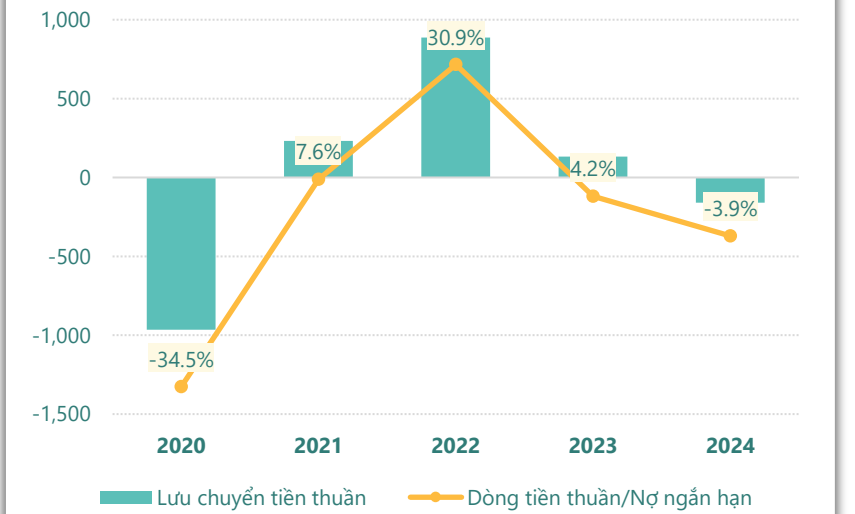
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,447	2,282	7.2%	3,950	4,038	-2.2%
Giá vốn hàng bán	1,927	1,805	6.8%	3,160	3,110	1.6%
Lợi nhuận gộp	520	478	8.8%	791	928	-14.8%
Doanh thu HĐTC	41.6	38.6	7.7%	85.7	65.9	30.0%
Chi phí TC	95.1	135	-29.6%	179	258	-30.7%
Chi phí lãi vay	47.0	68.5	-31.4%	98.5	139	-29.0%
LN trong công ty LKLD	15.6	-5.01	412%	46.5	-14.9	412%
Chi phí bán hàng	6.06	3.11	94.8%	10.9	4.56	139%
Chi phí QLDN	203	152	33.3%	314	268	16.9%
LN thuần từ HĐKD	274	221	23.8%	419	448	-6.4%
Lợi nhuận khác	47.5	-11.7	506%	97.9	-24.2	504%
LN trước thuế	321	209	53.7%	517	424	22.0%
Lợi nhuận sau thuế	250	132	89.3%	393	281	39.9%
LNST của CĐ cty mẹ	240	138	73.7%	393	296	32.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-264	750	435	111	-263	277
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.8	-192	459	-1,010	-479	-108
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	83.8	-275	-148	-99.4	-33.8	21.6
Tiền đầu kỳ	2,256	2,168	2,516	3,162	2,203	1,435
Lưu chuyển tiền thuần	-140	283	745	-999	-775	191
Ảnh hưởng tỷ giá	51.8	64.9	-99.0	89.8	6.45	-3.56
Tiền cuối kỳ	2,168	2,516	3,162	2,253	1,435	50.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	24,774	23,615	4.9%
Tài sản ngắn hạn	8,622	7,782	10.8%
Tiền và tương đương tiền	1,672	2,203	-24.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	944	770	22.6%
Phải thu ngắn hạn	4,313	3,469	24.3%
Hàng tồn kho	1,435	1,216	18.0%
Tài sản ngắn hạn khác	257	124	108%
Tài sản dài hạn	16,152	15,832	2.0%
Phải thu dài hạn	236	320	-26.0%
Tài sản cố định	12,878	12,861	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,537	1,222	25.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	743	681	9.1%
Tài sản dài hạn khác	757	748	1.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,012	7,562	5.9%
Nợ ngắn hạn	4,689	4,124	13.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	646	507	27.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,647	1,173	40.5%
Nợ dài hạn	3,322	3,438	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,464	2,541	-3.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	16,763	16,052	4.4%
Vốn chủ sở hữu	16,763	16,052	4.4%
Vốn điều lệ	5,563	5,563	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

